# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

**Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020**
**quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác**
**Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ**

(Tiếp theo Công báo số 1031 + 1032)

**Phụ lục I**
**ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO KIỂM ĐIỂM CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

### B. CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO

**Biểu số I.03/VPCP/TH**

**- Đơn vị báo cáo:**
UBND cấp tỉnh.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ

# NHIỆM VỤ GIAO BỘ, CƠ QUAN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊA PHƯƠNG NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN (QUÁ HẠN)

**Kỳ báo cáo:**
*(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)*

| STT | Văn bản giao nhiệm vụ[2] | Nội dung nhiệm vụ | Bộ, cơ quan thực hiện | Thời hạn thực hiện[3] |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| **Tổng số** | | | | |

[2] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[3] Ví dụ: Thời hạn là tháng 3 năm 2020 thì ghi như sau: "3/2020", thời hạn là quý IV năm 2020 thì ghi như sau: "IV/2020"

**Biểu số I.04/VPCP/TH**

# CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ VÀ NHIỆM VỤ CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI VĂN BẢN MẬT

**Kỳ báo cáo:**

*(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: Đề án*

## I. CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (MẬT)

| STT | Văn bản giao nhiệm vụ[4] | Nội dung nhiệm vụ | Cấp trình/ Thời hạn trình[5] | | Tình hình thực hiện | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | Đã trình[6] (Văn bản trình) | Đã ban hành[7] (Văn bản ban hành) | Chưa trình[8] | |
| | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn (Giải trình nguyên nhân/kiến nghị) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | |

[4] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[5] Trình cấp nào thì điền thời hạn trình vào ô tương ứng của cấp trình. Ví dụ: Nếu trình Thủ tướng Chính phủ, thời hạn là tháng 3 năm 2020 thì ghi vào ô Thủ tướng Chính phủ như sau: "3/2020"; trình Chính phủ, thời hạn là quý IV năm 2020 thì ghi vào ô Chính phủ như sau: "IV/2020".

[6] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản trình.

[7] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản ban hành.

[8] Chưa trình trong hạn thì đánh dấu X vào ô "Trong hạn". Nếu quá hạn thì giải trình nguyên nhân/kiến nghị tại ô "Quá hạn".

**II. CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ (MẬT)**

| STT | Văn bản giao nhiệm vụ[9] | Nội dung nhiệm vụ | Cấp trình/Thời hạn trình[10] | | | | Tình hình thực hiện | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | Bộ Chính trị | Ban Bí thư | Đã trình[11] (Văn bản trình) | Đã ban hành[12] (Văn bản ban hành) | Chưa trình[13] | |
| | | | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn (Giải trình nguyên nhân/kiến nghị) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | |

[9] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[10] Trình cấp nào thì điền thời hạn trình vào ô tương ứng của cấp trình. Ví dụ: Nếu trình Bộ Chính trị, thời hạn là tháng 3 năm 2020 thì ghi vào ô Bộ Chính trị như sau: "3/2020"; trình Ban Bí thư, thời hạn là quý IV năm 2020 thì ghi vào ô Ban Bí thư như sau: "IV/2020".

[11] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản trình.

[12] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản ban hành.

[13] Chưa trình trong hạn thì đánh dấu X vào ô "Trong hạn". Nếu quá hạn thì giải trình nguyên nhân, nêu đề xuất, kiến nghị tại ô "Quá hạn".

**III. CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI VĂN BẢN MẬT**

| **STT** | **Văn bản giao nhiệm vụ**[14] | **Nội dung nhiệm vụ** | **Tình hình thực hiện** | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đã hoàn thành[15] | | Chưa hoàn thành[16] | |
| | | | Đúng hạn (Văn bản trình) | Quá hạn (Văn bản trình) | Trong hạn | Quá hạn (Giải trình nguyên nhân/kiến nghị) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | |

[14] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[15] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản trình vào ô tương ứng.

[16] Chưa hoàn thành trong hạn thì đánh dấu X vào ô "Trong hạn". Nếu quá hạn thì giải trình nguyên nhân/kiến nghị tại ô "Quá hạn".

**Biểu số I.05a/VPCP/TH**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ**

**Kỳ báo cáo:**

*(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Chính phủ

*Đơn vị tính: Đề án, %.*

**I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

| STT | Bộ, cơ quan, địa phương chủ trì | Tổng số đề án giao đầu năm | Số đề án giao bổ sung | Số đề án xin lùi/ rút khỏi CTCT | Số đề án phải trình | Theo cấp trình | | Số đề án đã trình | | Số đề án đã ban hành | Số đề án chưa trình | | Tỷ lệ đã trình so với số phải trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | Đúng hạn | Quá hạn | | Trong hạn | Quá hạn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (3)+(4)-(5) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | |

**II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ**

| **STT** | **Bộ, cơ quan, địa phương chủ trì** | **Tổng số đề án giao đầu năm** | **Số đề án giao bổ sung** | **Số đề án xin lùi/rút khỏi CTLV** | **Số đề án phải trình** | **Theo cấp trình** | | **Số đề án đã trình** | | **Số đề án đã ban hành** | **Số đề án chưa trình** | | **Tỷ lệ đã trình so với số phải trình** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Bộ Chính trị | Ban Bí thư | Đúng hạn | Quá hạn | | Trong hạn | Quá hạn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (3)+(4)-(5) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số I.05b/VPCP/TH**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**
**NHIỆM VỤ DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**
**Kỳ báo cáo:**
*(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Chính phủ.

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ.*

**I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

| STT | Bộ, cơ quan, địa phương | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ giao tại văn bản không mật | Nhiệm vụ giao tại văn bản mật | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | | Số nhiệm vụ chưa hoàn thành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đúng hạn | Quá hạn | Trong hạn | Quá hạn |
| (1) | (2) | (3) = (4)+(5) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | |

**II. TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ QUÁ HẠN CHƯA HOÀN THÀNH GIAO TẠI VĂN BẢN KHÔNG MẬT (gồm cả nhiệm vụ giao tại văn bản quy phạm pháp luật)**

| STT | Văn bản giao nhiệm vụ | Nội dung nhiệm vụ | Bộ, cơ quan, địa phương chủ trì | Thời hạn thực hiện | Giải trình nguyên nhân/kiến nghị |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | |

**Biểu số I.05c/VPCP/TH**

**TỔNG HỢP NHIỆM VỤ GIAO BỘ, CƠ QUAN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊA PHƯƠNG NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN (QUÁ HẠN)**

**Kỳ báo cáo:**

*(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Chính phủ

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ.*

| STT | Văn bản giao nhiệm vụ | Nội dung nhiệm vụ | Bộ, cơ quan thực hiện | Thời hạn thực hiện | Địa phương liên quan |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | |

**Phụ lục II**

**ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, TRIỂN KHAI CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

## A. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

| | | |
|---|---|---|
| **Mẫu:**<br>**II.01-ĐC/VPCP/KSTT** | **ĐỀ CƯƠNG**<br>**BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, TRIỂN KHAI CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ** | **- Đơn vị báo cáo[1]:**<br>+ Bộ, cơ quan ngang Bộ;<br>+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển Việt Nam;<br>+ UBND cấp tỉnh.<br>**- Đơn vị nhận báo cáo:**<br>+ Văn phòng Chính phủ. |

### I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

**1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo:

- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động:

**2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL**

Nêu tổng số TTHC và tổng số văn bản QPPL trong kỳ báo cáo do bộ, cơ quan mình chủ trì thực hiện việc thẩm định[2].

**3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC**

- Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo:

---

[1] UBND cấp xã, cấp huyện; cơ quan ngành dọc các cấp báo cáo cơ quan cấp trên tương ứng và không thực hiện báo cáo đối với các mục không thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao.

[2] Ví dụ: Các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trở lên sẽ do Bộ Tư pháp báo cáo về việc thẩm định; các bộ, địa phương báo cáo việc thẩm định TTHC tại văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, địa phương.

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố:

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố....; trong đó số TTHC được công khai.....

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của bộ, cơ quan tính đến thời điểm báo cáo:.....; trong đó số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan:.....

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương:.....; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định:....; số TTHC do địa phương quy định:....

**4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC**

- Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch (Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh):....

- Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa:....

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: số TTHC giữ nguyên:...; số TTHC bãi bỏ:...; số TTHC sửa đổi, bổ sung:.....; số TTHC thay thế:.....; số TTHC liên thông:.....; số TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử:....

- Số tiền tiết kiệm được:....

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được:....

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa:....

**5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC**

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ:....; số từ kỳ trước chuyển qua:....; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính:...; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính:....

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý:...; trong đó số đã được đăng tải công khai:....

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý:....

**6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC**

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ:.... (trực tuyến:....; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính:....); số từ kỳ trước chuyển qua:.....

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết:....; trong đó, giải quyết trước hạn:...., đúng hạn:...., quá hạn:....

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết:.....; trong đó, trong hạn:....., quá hạn:.....

**7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC**

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

**8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử**

- Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

- Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan, địa phương còn hiệu lực và tình hình, kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đã ban hành.

- Tình hình tích hợp dịch vụ công của bộ, cơ quan, UBND cấp tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC**

Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC.

**10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC**

**11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC**

- Số lần kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC; hình thức kiểm tra; kết quả kiểm tra.

- Việc khen thưởng cán bộ, công chức có thành tích, việc xử lý cán bộ, công chức vi phạm quy định về kiểm soát thực hiện TTHC.

**12. Nội dung khác**

- Việc ban hành đồng bộ, cụ thể các chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật gắn với việc giải quyết TTHC.

- Về công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản triển khai nhiệm vụ trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương (quy chế, kế hoạch...).

- Hoạt động đôn đốc, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ.

- ...

**II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

- Đánh giá chung về hiệu quả, mức độ hoàn thành công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử của cơ quan. So sánh hiệu quả công tác kiểm soát TTHC kỳ này với kỳ trước.

- Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử:

+ Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại cơ quan, đơn vị trực thuộc trong công tác này;

+ Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

**III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO[3]**

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo.

**IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT**

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về TTHC, kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử (nếu phát hiện có thiếu sót, bất cập);

---

[3] Kỳ tiếp theo được hiểu như sau: Đối với báo cáo quý là báo cáo quý sau, đối với báo cáo năm là năm sau.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về TTHC, kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử (nếu có vướng mắc);

- Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; khắc phục những khó khăn, vướng mắc;

- Nội dung cụ thể khác cần kiến nghị./.

## B. CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO

**Biểu số II.01a/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Bộ, cơ quan ngang Bộ.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên dự án/dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC | Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động | | | | | Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số TTHC được đánh giá tác động | TTHC được quy định mới | TTHC được sửa đổi, bổ sung | TTHC được bãi bỏ | TTHC được giữ nguyên | Tổng số TTHC được quy định | Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản |
| (1) | (2) | (3) = (4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **I** | **Luật** | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| **II** | **Pháp lệnh** | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Nghị định** | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| **IV** | **Quyết định của TTgCP** | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| **V** | **Thông tư** | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *Đối với những dự án/dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, đề nghị cung cấp/cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản; số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.*

**Biểu số II.01b/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**
**CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**
*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
UBND cấp tỉnh.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC | Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động | | | | | Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số TTHC được đánh giá tác động | TTHC được quy định mới | TTHC được sửa đổi, bổ sung | TTHC được bãi bỏ | TTHC được giữ nguyên | Tổng số TTHC được quy định | Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản |
| (1) | (2) | (3) = (4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **I** | **Quyết định của UBND cấp tỉnh** | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **II** | **Nghị quyết định của HĐND cấp tỉnh** | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *Đối với những dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, đề nghị cung cấp/cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản; số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.*

**Biểu số II.02a/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** Bộ Tư pháp.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên bộ, cơ quan chủ trì soạn thảo | Tổng số | | Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Luật | | Pháp lệnh | | Nghị định | | Quyết định của TTgCP | |
| | | TTHC | VBQPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VB QPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VB QPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VB QPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VB QPPL |
| (1) | (2) | (3) = (5)+(7)+(9)+(11) | (4) = (6)+(8)+(10)+(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | ... | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.02b/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Bộ, cơ quan ngang Bộ

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo | Số lượng TTHC được thẩm định tại dự thảo Thông tư | |
|---|---|---|---|
| | | Số lượng TTHC | Số lượng VBQPPL |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | ... | | |
| 2 | ... | | |
| ... | ... | | |
| TỔNG SỐ | | | |

**Biểu số II.02c/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo | Tổng số | | Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quyết định của UBND | | Nghị quyết của HĐND | |
| | | TTHC | VBQPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VB QPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VB QPPL |
| (1) | (2) | (3) = (5)+(7) | (4) = (6)+(8) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | ... | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | |

**Biểu số II.03a/VPCP/KSTT**

# KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ/CƠ QUAN NGANG BỘ/CƠ QUAN

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang Bộ;
+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
+ Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên cơ quan, đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố | Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố | Số lượng TTHC đã được công bố | | | | Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai | | Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan tính đến thời điểm báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung | TTHC bãi bỏ | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)* | Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (6)+(7)+(8) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | ... | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.03b/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

**I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG**

| STT | Tên cơ quan, đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố | Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố | Số lượng TTHC đã được công bố | | | | Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai | | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung | TTHC bãi bỏ | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)* | Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | ..... | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |

**II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

| **STT** | **Tên cơ quan, đơn vị thực hiện** | **Số lượng quyết định công bố** | **Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố** | **Số lượng TTHC đã được công bố** | | | | **Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai** | | **Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung | TTHC bãi bỏ | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)* | Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | ..... | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |

**Biểu số II.04/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang Bộ;
+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
+ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, triệu đồng, %*

| STT | Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch | Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa | Phương án đơn giản hóa TTHC | | | | | | Số tiền tiết kiệm được | Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng TTHC giữ nguyên | Số lượng TTHC bãi bỏ | Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung | Số lượng TTHC thay thế | Số lượng TTHC liên thông | Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| **I** | **THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ/UBND CẤP TỈNH** | | | | | | | | | | |
| **1** | **TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **2** | **TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | | | | | | | | | | |
| **1** | **TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **2** | **TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.05a/VPCP/KSTT**

# KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**

+ UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, tỉnh;

+ Cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

+ UBND cấp huyện, tỉnh;

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện.

*Đơn vị tính: Số PAKN.*

| STT | Tên ngành, lĩnh vực có PAKN | Số lượng PAKN được tiếp nhận | | | | | Kết quả xử lý PAKN | | | | | | | | Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Đã xử lý | | | | | Đang xử lý | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Tổng số | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | |
| | | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)=(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(9)+(10)=(11)+(12) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(14)+(15) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.05b/VPCP/KSTT**

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ;

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

+ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: Số PAKN.*

| STT | Tên ngành, lĩnh vực có PAKN | Số lượng PAKN được tiếp nhận | | | | | Kết quả xử lý PAKN | | | | | | | | Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Đã xử lý | | | | | Đang xử lý | | | |
| | | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Tổng số | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | |
| | | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)=(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(9)+(10)=(11)+(12) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(14)+(15) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.06a/VPCP/KSTT**

# TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**

+ UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

+ Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

+ Cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

+ UBND cấp huyện.

+ UBND cấp tỉnh.

+ Bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.06b/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** UBND cấp huyện.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** UBND cấp tỉnh.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| **I.** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **II.** | **Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các UBND cấp xã** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.06c/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| **I.** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **II.** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các UBND cấp xã** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.06d/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC THEO NGÀNH DỌC CẤP HUYỆN**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| **I** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.06đ/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC THEO NGÀNH DỌC CẤP TỈNH**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp trung ương.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| **I** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số II.06e/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC THEO NGÀNH DỌC CẤP TRUNG ƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp trung ương.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Bộ, cơ quan chủ quản.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| **I** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp Trung ương** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Ô số (6) của kỳ báo cáo (N) bất kỳ = ô số (11) của kỳ báo cáo (N-1)*

**Biểu số II.06g/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang Bộ.
+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
+ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| **I** | **Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp trung ương** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| **IV.** | **Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: *Ô số (6) của kỳ báo cáo (N) bất kỳ = ô số (11) của kỳ báo cáo (N-1)*

**Biểu số II.07a/VPCP/KSTT**

**SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**
**TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP BỘ**
**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**
*(Từ ngày..... tháng.... năm..... đến ngày.... tháng... năm...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang bộ;
+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
+ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
**- Đơn vị nhận báo cáo**:
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, quy trình.*

| STT | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, cơ quan | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | Số lượng TTHC đã được ban hành quy trình nội bộ để giải quyết |
| | | Tổng số | TTHC giải quyết tại BPMC của Bộ, cơ quan | TTHC tổ chức theo ngành dọc | |
| (1) | (2) | (3) = (4) + (5) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực A | | | | |
| 2 | Lĩnh vực B | | | | |
| ... | .... | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | |

**Biểu số II.07b/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
UBND cấp tỉnh.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, %.*

**I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA**

| STT | Lĩnh vực | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương | | | | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | | Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Tổng số TTHC** | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | **Tổng số TTHC** | Tại BPMC cấp tỉnh | Tại BPMC cấp huyện | Tại BPMC cấp xã | **Tổng số quy trình** | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13)+14) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | |
| ... | .... | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | |

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN**

| STT | Lĩnh vực | Cấp tỉnh | | Cấp huyện | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng TTHC | Tỷ lệ | Số lượng TTHC | Tỷ lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | |
| ... | .... | | | | |
| TÔNG CỘNG | | | | | |

**Biểu số II.08/VPCP/KSTT**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang bộ;
+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam,
+ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực | DVCTT mức độ 3 | | | DVCTT mức độ 4 | | | Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có = 1; không = 0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Được giao | Đã triển khai | Số lượng hồ sơ phát sinh | Được giao | Đã triển khai | Số lượng hồ sơ phát sinh | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **A** | **DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO** | | | | | | | |
| I | CẤP TRUNG ƯƠNG | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| II | CẤP TỈNH | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| III | CẤP HUYỆN | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| IV | CẤP XÃ | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI** | | | | | | | |
| I | CẤP TRUNG ƯƠNG | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |
| II | CẤP TỈNH | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| III | CẤP HUYỆN | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| IV | CẤP XÃ | | | | | | | |
| **1** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| **2** | **Lĩnh vực...** | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |

**Biểu số: II.9a/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB*

| STT | Tên bộ, cơ quan ngang bộ | Tổng số TTHC được đánh giá tác động | Theo tên dự án/dự thảo văn bản QPPL | | | | | Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Luật | Pháp lệnh | Nghị định | Quyết định của TTgCP | Thông tư | TTHC được quy định mới | TTHC được sửa đổi, bổ sung | TTHC được bãi bỏ | TTHC được giữ nguyên |
| (1) | (2) | (3) = (4)+(5)+(6)+(7)+(8) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | Bộ A... | | | | | | | | | | |
| 2 | Bộ B... | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9b/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**
**CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG**
**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**
*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên địa phương | Tổng số TTHC được đánh giá tác động | Theo tên dự án/dự thảo văn bản QPPL | | Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quyết định của UBND cấp tỉnh | Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh | TTHC được quy định mới | TTHC được sửa đổi, bổ sung | TTHC được bãi bỏ | TTHC được giữ nguyên |
| (1) | (2) | (3=4+5) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Tỉnh A... | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh B... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9c/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** Văn phòng Chính phủ.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên bộ, ngành, địa phương | Tổng số | | Theo tên dự án/dự thảo văn bản QPPL | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Luật | | Pháp lệnh | | Nghị định | | Quyết định của TTCP | | Thông tư | | Quyết định của UBND | | Nghị quyết của HĐND | |
| | | Số TTHC | Số lượng VBQPPL | Số TTHC | Số lượng VB | Số TTHC | Số lượng VB | Số TTHC | Số lượng VB | Số TTHC | Số lượng VB | Số TTHC | Số lượng VB | Số TTHC | Số lượng VB | Số TTHC | Số lượng VB |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| **I** | **Bộ, ngành** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9d/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** Văn phòng Chính phủ.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên bộ, ngành, địa phương | Số lượng quyết định công bố | Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố | Số lượng TTHC đã được công bố | | | | Số lượng TTHC đã được công khai/không công khai | | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tính đến thời điểm báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung | TTHC bãi bỏ hoặc thay thế | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)* | Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(6)+(7)+(8) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | ... | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9đ/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** Văn phòng Chính phủ.

**- Đơn vị nhận báo cáo:** Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC; triệu đồng; %.*

| **STT** | **Tên Bộ, ngành, địa phương** | **Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch** | **Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa** | **Phương án đơn giản hóa TTHC** | | | | | | **Số tiền tiết kiệm được** | **Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được** | **Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng TTHC giữ nguyên | Số lượng TTHC bãi bỏ | Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung | Số lượng TTHC thay thế | Số lượng TTHC liên thông | Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9e/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: Số PAKN.*

| STT | Tên bộ, ngành, địa phương | Số lượng PAKN được tiếp nhận | | | | | Kết quả xử lý PAKN | | | | | | | | Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Đã xử lý | | | | | Đang xử lý | | | |
| | | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Tổng số | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | |
| | | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(9)+(10) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(14)+(15) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9g/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

| STT | Tên bộ, ngành, địa phương | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13) | (12) | (13) |
| 1 | ..... | | | | | | | | | | | |
| 2 | ..... | | | | | | | | | | | |
| 3 | ..... | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9h/VPCP/KSTT**

**SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, quy trình.*

| STT | Tên bộ, ngành | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | Số lượng TTHC đã được ban hành quy trình nội bộ để giải quyết | |
| | | Tổng số | TTHC giải quyết tại BPMC của Bộ, cơ quan | TTHC tổ chức theo ngành dọc | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ..... | | | | | |
| 2 | ..... | | | | | |
| 3 | ..... | | | | | |
| ... | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |

**Biểu số: II.9i /VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**
**TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**
**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**
*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, quy trình*

| STT | Tên địa phương | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương | | | | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | | Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Tổng số | Tại BPMC cấp tỉnh | Tại BPMC cấp huyện | Tại BPMC cấp xã | Tổng số | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13)+(14) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | ..... | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ..... | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ..... | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu số: II.9k/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ"**
**TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**
**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**
*(Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, %.*

| STT | Tên địa phương | Cấp tỉnh | | Cấp huyện | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng TTHC | Tỷ lệ | Số lượng TTHC | Tỷ lệ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ..... | | | | | |
| 2 | ..... | | | | | |
| 3 | ..... | | | | | |
| ... | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |

# Phụ lục III

## CÁC BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ TỔ CHỨC CÁC CUỘC HỌP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

**Biểu số III.01a/VPCP/KSTT**

### SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC CỦA UBND CẤP XÃ

**Kỳ báo cáo: Năm...**
*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
UBND cấp xã
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
UBND cấp huyện

*Đơn vị tính: cuộc họp*

| Tổng số cuộc họp | Theo loại hình họp | | | Theo hình thức tổ chức họp | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giao ban | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp | Trực tuyến |
| (1) = (2)+(3)+(4)=(5)+(6) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

Ghi chú: *Chỉ tổng hợp những cuộc họp do Lãnh đạo UBND cấp xã chủ trì họp.*

**Biểu số III.01b/VPCP/KSTT**

**SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC**
**CỦA UBND CẤP HUYỆN VÀ UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

**Kỳ báo cáo: Năm...**
*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
UBND cấp huyện
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
UBND cấp tỉnh

*Đơn vị tính: cuộc họp*

| STT | Cấp chủ trì họp | Tổng số cuộc họp | Theo loại hình họp | | | Theo hình thức tổ chức họp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giao ban | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp | Trực tuyến |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)=(7)+(8) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | UBND cấp huyện | | | | | | |
| 2 | UBND cấp xã | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |

Ghi chú:

*- Đối với những cuộc họp của UBND cấp xã, số liệu sẽ được tổng hợp từ báo cáo của các phường, xã, thị trấn (cộng tổng các cuộc họp của các phường, xã, thị trấn trên địa bàn huyện).*

*- Đối với các cuộc họp của UBND cấp huyện, Văn phòng UBND cấp huyện cung cấp số liệu và điền vào biểu mẫu. Lưu ý chỉ tổng hợp những cuộc họp do Lãnh đạo UBND cấp huyện chủ trì họp.*

**Biểu số III.01c/VPCP/KSTT**

## SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC CỦA UBND CẤP TỈNH VÀ UBND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

**Kỳ báo cáo: Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
UBND cấp tỉnh
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: cuộc họp*

| STT | Cấp chủ trì họp | Tổng số cuộc họp | Theo loại hình họp | | | Theo hình thức tổ chức họp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giao ban | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp | Trực tuyến |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)=(7)+(8) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | UBND cấp tỉnh | | | | | | |
| 2 | UBND cấp huyện | | | | | | |
| 3 | UBND cấp xã | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |

Ghi chú:

*- Đối với các cuộc họp của UBND cấp xã và cấp huyện, số liệu sẽ được tổng hợp từ báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.*

*- Đối với các cuộc họp của UBND cấp tỉnh, Văn phòng UBND cấp tỉnh cung cấp số liệu và điền vào biểu mẫu. Lưu ý chỉ tổng hợp những cuộc họp do Lãnh đạo UBND cấp tỉnh chủ trì họp.*

**Biểu số III.01d/VPCP/KSTT**

**SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

**Kỳ báo cáo: Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Bộ, cơ quan ngang bộ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: cuộc họp*

| Tổng số cuộc họp | Theo loại hình họp | | | Theo hình thức tổ chức họp | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giao ban | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp | Trực tuyến |
| (1)=(2)+(3)+(4)=(5)+(6) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

Ghi chú: *Chỉ tổng hợp những cuộc họp do Lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì họp hoặc cuộc họp của bộ, cơ quan ngang bộ mà Lãnh đạo bộ, cơ quan ủy quyền cho Lãnh đạo các đơn vị thuộc bộ, cơ quan chủ trì.*

**Biểu số III.02/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ

*Đơn vị tính: cuộc họp*

## I. SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP DO BỘ, CƠ QUAN TỔ CHỨC

| STT | Tên bộ, cơ quan | Tổng số cuộc họp | Theo loại hình họp | | | Theo hình thức tổ chức họp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giao ban | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp | Trực tuyến |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)=(7)+(8) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |

## II. SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP DO CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỔ CHỨC

| STT | Tên địa phương | Tổng số cuộc họp | Theo cấp chủ trì họp | | | Theo loại hình họp | | | Theo hình thức tổ chức họp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cấp xã | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Giao ban | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp | Trực tuyến |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)=(7)+(8)+(9)=(10)+(11) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | |

# Phụ lục IV

## CÁC BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ GỬI, NHẬN VĂN BẢN ĐIỆN TỬ VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

**Biểu số IV.01/VPCP/KSTT**

**SỐ LƯỢNG VĂN BẢN GỬI, NHẬN ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../ Năm...**

*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
+ UBND cấp tỉnh;
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ

| **Số lượng văn bản gửi** | | | | **Số lượng văn bản nhận** | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm văn bản giấy | Văn bản điện tử kèm văn bản giấy | **Tổng số** | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm văn bản giấy | Văn bản điện tử kèm văn bản giấy |
| (1)=(2)+(3)+(4) | (2) | (3) | (4) | (5)=(6)+(7)+(8) | (6) | (7 ) | (8) |
| | | | | | | | |

**Biểu số IV.02a/VPCP/KSTT**

## SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ XỬ LÝ VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG CỦA BỘ, CƠ QUAN

**Kỳ báo cáo: Quý.../ Năm...**
*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ

| **Số lượng đơn vị đã gửi, nhận văn bản điện tử** | | | | **Số lượng đơn vị đã xử lý công việc trên môi trường mạng** | | | | **Số lượng Vụ, Tổng cục, Cục và tương đương** | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | Vụ | Tổng cục, Cục | Tương đương | **Tổng số** | Vụ | Tổng cục, Cục | Tương đương | **Tổng số** | Vụ | Tổng cục, Cục | Tương đương |
| (1) = (2)+(3)+(4) | (2) | (3) | (4) | (5) = (6) + (7) + (8) | (6) | (7) | (8) | (9) = (10) + (11) + (12) | (10) | (11) | (12) |
| | | | | | | | | | | | |

**Biểu số IV.02b/VPCP/KSTT**

# SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ XỬ LÝ VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG

**Kỳ báo cáo: Quý.../ Năm...**
*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
UBND cấp tỉnh
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ

| **Số lượng đơn vị đã gửi, nhận văn bản điện tử** | | | | **Số lượng đơn vị đã xử lý công việc trên môi trường mạng** | | | | **Số lượng đơn vị ở địa phương** | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã | **Tổng số** | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã | **Tổng số** | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã |
| (1) = (2)+(3)+(4) | (2) | (3) | (4) | (5) = (6) + (7) + (8) | (6) | (7) | (8) | (9) = (10) + (11) + (12) | (10) | (11) | (12) |
| | | | | | | | | | | | |

**Biểu số IV.03a/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VĂN BẢN GỬI NHẬN ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../ Năm...**
*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ

| STT | Tên bộ, cơ quan, địa phương | Số lượng văn bản gửi | | | | Số lượng văn bản nhận | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm văn bản giấy | Văn bản điện tử kèm văn bản giấy | Tổng số | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm văn bản giấy | Văn bản điện tử kèm văn bản giấy |
| (1) | (2) | (3)= (4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) |
| **I.** | **Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ** | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | |
| **II.** | **Địa phương** | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | |

**Biểu số IV.03b/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ XỬ LÝ VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../ Năm...**
*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ

## I. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

| STT | Tên bộ, cơ quan | Số lượng đơn vị đã gửi, nhận văn bản điện tử có ký số | | | | Số lượng đơn vị đã xử lý công việc trên môi trường mạng | | | | Số lượng Vụ, cục và tương đương | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Tổng số** | Vụ | Tổng cục, Cục | Tương đương | **Tổng số** | Vụ | Tổng cục, Cục | Tương đương | **Tổng số** | Vụ | Tổng cục, Cục | Tương đương |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13)+(14) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

## II. Địa phương

| STT | Tên địa phương | Số lượng đơn vị đã gửi, nhận VBĐT | | | | Số lượng đơn vị đã xử lý công việc trên môi trường mạng | | | | Số lượng đơn vị ở địa phương | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã | Tổng số | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã | Tổng số | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13)+(14) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | … | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | | |
| … | ... | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | |

# Phụ lục V

## CÁC BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHUẨN HÓA, ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

**Biểu số V.01/VPCP/KSTT**

### KẾT QUẢ CHUẨN HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CHỈ TIÊU BÁO CÁO

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
+ UBND cấp tỉnh.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

| Tổng số chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý đến kỳ báo cáo | Tổng số báo cáo đã chuẩn hóa | | | Tổng số báo cáo được công bố sau chuẩn hóa | | Văn bản công bố chế độ báo cáo (nếu có)[1] |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo[2] | | Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo[3] | Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo | Số lượng luỹ kế đến kỳ báo cáo | |
| | Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương | Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTVQH | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

[1] Nêu rõ số, ký hiệu, trích yếu, ngày tháng năm của văn bản công bố chế độ báo cáo ban hành trong kỳ báo cáo (nếu có).
[2] Số lượng phát sinh có thể làm tăng số lượng báo cáo được chuẩn hóa, nhưng có thể làm giảm tổng số báo cáo đến kỳ báo cáo nếu như chế độ báo cáo được bãi bỏ, thay thế.
[3] Số lượng báo cáo được chuẩn hóa lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (2) và (3); trong đó có thể có một số báo cáo được bãi bỏ/thay thế cũng tính là được chuẩn hóa trong kỳ báo cáo.

**Biểu số V.02/VPCP/KSTT**

# KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**
*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
+ UBND cấp tỉnh.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

| **Tổng số báo cáo triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo (HTTTBC) của bộ, cơ quan, địa phương** | | | **Địa chỉ truy cập HTTTBC của bộ, cơ quan, địa phương** |
|---|---|---|---|
| **Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo** | | **Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo[4]** | |
| Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương | Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTVQH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |

[4] Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (1) và (2); trong đó có thể có một số báo cáo đưa ra khỏi Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương do đã được bãi bỏ/thay thế trong quá trình chuẩn hóa.

**Biểu số V.03a/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUẨN HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CHỈ TIÊU BÁO CÁO CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**
*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ

| STT | Bộ, cơ quan, địa phương | Tổng số chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý đến kỳ báo cáo | Tổng số báo cáo đã chuẩn hóa | | | Tổng số báo cáo được công bố sau chuẩn hóa | | Văn bản công bố chế độ báo cáo (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng báo phát sinh trong kỳ báo cáo | | Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo | Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo | Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo | |
| | | | Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương | Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTVQH | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **I** | **Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ** | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| **II** | **UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | |

**Biểu số V.03b/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA BỘ, CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**
*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Thủ tướng Chính phủ

| STT | Bộ, cơ quan, địa phương | Tổng số báo cáo triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo (HTTTBC) của bộ, cơ quan, địa phương | | | Địa chỉ truy cập HTTTBC của bộ, cơ quan, địa phương |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo | | Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo | |
| | | Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương | Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTVQH | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I** | **Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ** | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |
| **II** | **UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | |

# Phụ lục VI
# CÁC BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO
# TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BÁO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

**Biểu số VI.01/VPCP/TTĐT**

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BÁO**
**Kỳ báo cáo: Năm...**
*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng UBND cấp tỉnh.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ).

*Đơn vị tính: số*

**I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BÁO**

| Tổng số Công báo xuất bản | Số lượng văn bản đăng Công báo | | Công báo điện tử có định dạng PDF có ký số | Công báo điện tử có định dạng .DOC có ký số | Lưu trữ Công báo và văn bản gửi đăng Công báo | | | Số lượng Công báo cấp phát miễn phí | Mức độ khai thác Công báo điện tử cấp tỉnh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VB QPPL | VBPL khác | | | Thường xuyên | Không thường xuyên | Không thực hiện | | Thường xuyên | Không thường xuyên | Không khai thác |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | | | | | | | | | | | |

**II. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG BÁO CẤP TỈNH**

**III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ):**

Ghi chú:
*- (4), (5): Nếu đã thực hiện điền số 1, chưa thực hiện điền số 0 vào các cột tương ứng.*
*- (6), (7), (8): Lựa chọn 1 trong 3 phương án, lựa chọn phương án nào thì điền số 1 vào cột tương ứng, 2 cột còn lại để trống.*
*- (9): Nếu cấp phát điền tổng số lượng cấp phát hàng năm, không cấp phát điền số 0.*
*- (10), (11), (12): Lựa chọn 1 trong 3 phương án, lựa chọn phương án nào thì điền số 1 vào cột tương ứng, 2 cột còn lại để trống.*

**Biểu số VI.02/VPCP/TTĐT**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BÁO**

**Kỳ báo cáo: Năm...**
*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.
**- Đơn vị nhận báo cáo:**
Chính phủ.

*Đơn vị tính: số*

**I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BÁO CỦA UBND CẤP TỈNH**

| STT | Tên địa phương | Tổng số Công báo xuất bản | Số lượng văn bản đăng Công báo | | Công báo điện tử có định dạng PDF có ký số | Công báo điện tử có định dạng .DOC có ký số | Lưu trữ Công báo và văn bản gửi đăng Công báo | | | Số lượng Công báo cấp phát miễn phí | Mức độ khai thác Công báo điện tử cấp tỉnh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VB QPPL | VBPL khác | | | Thường xuyên | Không thường xuyên | Không thực hiện | | Thường xuyên | Không thường xuyên | Không khai thác |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

**II. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG BÁO CẤP TỈNH**

**III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ):**